

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TƯ
VẤN VÀ KIỂM ĐỊNH XÂY DỰNG
HÀ NỘI

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 2003.26/QĐ-CBNL

Hà Nội, ngày 20 tháng 03 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH
CÔNG BỐ NĂNG LỰC HOẠT ĐỘNG THÍ NGHIỆM
CHUYÊN NGÀNH XÂY DỰNG

Căn cứ Nghị định số 62/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định về điều kiện hoạt động giám định tư pháp xây dựng và thí nghiệm chuyên ngành xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 35/2023/NĐ-CP ngày 20/6/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 14/2026/NĐ-CP ngày 13/01/2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định để cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Xây dựng;

Căn cứ năng lực thiết bị, năng lực nhân sự của Công ty;

Công ty Cổ phần dịch vụ tư vấn và kiểm định xây dựng Hà Nội công bố công khai thông tin về năng lực hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng.

1. Thông tin Tên tổ chức hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng

1.1. Công ty Cổ phần dịch vụ tư vấn và kiểm định xây dựng Hà Nội.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0106242418, đăng ký lần đầu ngày 25/7/2013; đăng ký thay đổi lần thứ 2, ngày 08/12/2016; Giấy xác nhận về việc thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp ngày 29/6/2017 Sở kế hoạch và đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Địa chỉ: Số 01 phố Trúc Khê, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.

Đại diện pháp luật: Phạm Ngọc Sơn Chức vụ: Giám đốc

Mã số thuế: 0106242418

Điện thoại: 0912487155

Website: <https://kiemdinhxaydunghanoi.com>

Email: kiemdinhhanoi2023@gmail.com

1.2. Thông tin phòng thí nghiệm: Trung tâm thí nghiệm và kiểm định chất lượng công trình.

Địa chỉ: Số 34, ngõ 15 phố Ngô Xuân Quảng, thị trấn Trâu Quỳ, huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội.

Điện thoại: 0964.103.232 - 0912487155

Email: kiemdinhhanoi2023@gmail.com

Trưởng phòng thí nghiệm: Lê Anh Phong

(Kế thừa năng lực kinh nghiệm, thiết bị, nhân sự của Phòng thí nghiệm mã số LAS-XD 24.050 do Sở Xây dựng cấp tại Giấy chứng nhận số 31/GCN-SXD(GĐCL) ngày 03/6/2024).

1.3. Thông tin trạm thí nghiệm hiện trường: (Danh mục kèm theo Quyết định này)

2. Thông tin về năng lực của tổ chức hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng

2.1. Danh mục các chỉ tiêu thí nghiệm và tiêu chuẩn kỹ thuật tương ứng: (Danh mục kèm theo Quyết định này)

2.2. Danh mục máy móc thiết bị: (Danh mục kèm theo Quyết định này)

2.3. Danh mục cán bộ, thí nghiệm viên: (Danh mục kèm theo Quyết định này)

2.4. Quyết định này được công bố công khai tại:

(Wed: <https://kiemdinhxaydunghanoi.com>)

Công ty Cổ phần dịch vụ tư vấn và kiểm định xây dựng Hà Nội cam kết thông tin công khai năng lực là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về thông tin đã công bố.

Nơi nhận:

- Web; <https://kiemdinhxaydunghanoi.com>;
- SXD thành phố Hà Nội
- SXD thành phố Cần Thơ
- SXD tỉnh Đắk Lắk
- SXD tỉnh Vĩnh Long
- Lưu: VP.

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TƯ VẤN
VÀ KIỂM ĐỊNH XÂY DỰNG HÀ NỘI**



GIÁM ĐỐC

Phạm Ngọc Sơn

DANH MỤC CHỈ TIÊU THÍ NGHIỆM

(Kèm theo quyết định số: 2003.26/QĐ-CBNL ngày 20 tháng 03 năm 2026 của Công ty Cổ phần dịch vụ tư vấn và kiểm định xây dựng Hà Nội)

TT	TÊN CHỈ TIÊU THÍ NGHIỆM	TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT
I	PHÉP THỬ CÁC CHỈ TIÊU CƠ LÝ ĐẤT	
1	Xác định khối lượng riêng	TCVN 4195: 2012; ASTM D854; AASHTO T100
2	Xác định độ ẩm và độ hút ẩm	TCVN 4196: 2012; ASTM D2216; AASHTO T265
3	Xác định giới hạn chảy, giới hạn dẻo	TCVN 4197: 2012; ASTM D4318; AASHTO T89; AASHTO T90
4	Xác định thành phần hạt của đất xây dựng trong phòng thí nghiệm	TCVN 14135-5: 2024; TCVN 14134-3: 2024; TCVN 4198:2014; AASHTO T88; AASHTO T27
5	Xác định sức chống cắt trên máy cắt phẳng	TCVN 4199: 1995; ASTM D3080; AASHTO T236
6	Xác định tính nén lún, lún ướt của đất trong phòng thí nghiệm	TCVN 4200: 2012; TCVN 8722: 2012
7	Xác định nén một trục trong điều kiện có nở hông	TCVN 9438: 2012;
8	Xác định độ chặt tiêu chuẩn trong phòng thí nghiệm	TCVN 4201: 2012; AASHTO T99; AASHTO T180
9	Xác định khối lượng thể tích	TCVN 4202: 2012
10	Thí nghiệm đầm nén Proc tor	TCVN 12790: 2020; AASHTO T180
11	Xác định sức chịu tải CBR	TCVN 12792: 2020 AASHTO T193
12	Xác định hệ số thấm K	TCVN 8723: 2012; ASTM D2434; AASHTO T215
13	Xác định đặc trưng trương nở của đất	TCVN 8719: 2012

TT	TÊN CHỈ TIÊU THÍ NGHIỆM	TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT
14	Xác định các đặc trưng cơ ngót của đất	TCVN 8720: 2012
15	Xác định đặc trưng tan rã của đất	TCVN 8718: 2012
16	Xác định hàm lượng hữu cơ của đất	TCVN 8726: 2012; AASHTO T267; ASTM D2974
17	Xác định độ góc cạnh của cát	TCVN8860-7: 2011
18	Xác định tổng hàm lượng muối hòa tan của đất	TCVN 8727: 2012
19	Xác định góc nghiêng tự nhiên của đất	TCVN 8724: 2012
II	PHÉP THỬ CÁC CHỈ TIÊU CƠ LÝ CỦA CỐT LIỆU CHO BÊ TÔNG VÀ VỮA, CẤP PHỐI ĐÁ DẼM	
20	Xác định thành phần hạt	TCVN 7572-2: 2006; AASHTO T37; AASHTO T27
21	Xác định khối lượng riêng, khối lượng thể tích, độ hút nước	TCVN 7572-4: 2006; AASHTO T85
22	Khối lượng riêng, khối lượng thể tích của đá gốc và cốt liệu lớn	TCVN 7572-5: 2006; AASHTO T85; AASHTO T19
23	Xác định khối lượng thể tích xốp và độ rỗng	TCVN 7572-6: 2006; ASTM C29; AASHTO T19
24	Xác định độ ẩm	TCVN 7572-7:2006; ASTM C70
25	Xác định hàm lượng chung bụi, bùn, sét trong cốt liệu và hàm lượng sét cục trong cốt liệu nhỏ	TCVN 7572-8: 2006; ASTM C142; AASHTO T112; AASHTO T11
26	Xác định hàm lượng tạp chất hữu cơ	TCVN 7572-9: 2006; ASTM C40; AASHTO T21
27	Xác định cường độ và hệ số hóa mềm của đá gốc	TCVN 7572-10:2006; ASTM D2938
28	Xác định độ nén đập và hệ số hóa mềm của cốt liệu lớn	TCVN 7572-11: 2006
29	Xác định độ hao mòn khi va đập của cốt liệu lớn trong máy mài mòn và đập Los Angeles	TCVN 7572-12: 2006; ASTM C535; AASHTO T96
30	Xác định hàm lượng hạt thoi dẹt trong cốt liệu lớn	TCVN 7572-13: 2006;

TT	TÊN CHỈ TIÊU THÍ NGHIỆM	TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT
		ASTM D4791
31	Xác định hàm lượng hạt mềm yếu, phong hóa	TCVN 7572-17: 2006; AASHTO T112
32	Xác định hàm lượng mica	TCVN 7572-20: 2006
33	Xác định đương lượng cát (Hệ số ES)	ASTM D2419; AASHTO T176;
34	Xác định độ ổn định của cốt liệu bằng phương pháp sử dụng dung dịch Na ₂ SO ₄ hoặc MgSO ₄	TCVN 7572-22: 2006; AASHTO T104
35	Xác định hàm lượng hạt nhỏ hơn 75 µm	TCVN 9205: 2012
36	Xác định độ góc cạnh của cốt liệu thô	TCVN 11807: 2017
III	PHÉP THỬ CÁC CHỈ TIÊU CƠ LÝ CỦA XI MĂNG	
37	Xác định độ mịn, Khối lượng riêng, Khối lượng thể tích	TCVN 13605: 2023; AASHTO T153; AASHTO T192
38	Xác định độ bền uốn và độ bền nén	TCVN 6016: 2011; TCVN 7569: 2022; AASHTO T106
39	Xác định độ dẻo tiêu chuẩn, thời gian đông kết, độ ổn định thể tích	TCVN 6017: 2015; AASHTO T129; AASHTO T197; ASTM C187
40	Xác định độ nở sunfat, thay đổi chiều dài thanh vữa	TCVN 6068: 2004; TCVN 7713: 2007
41	Xác định hàm lượng mất khi nung	TCVN 141: 2023
42	Xác định hàm lượng cặn không tan	TCVN 141: 2023
43	Xác định hàm lượng SiO ₂ tổng	TCVN 141: 2023
IV	PHÉP THỬ CÁC CHỈ TIÊU CƠ LÝ CỦA KIM LOẠI – MỎI HÀN	
44	Thí nghiệm kéo dọc, độ giãn dài, khối lượng, kích thước	TCVN 197: 2014; AASHTO T68
45	Vật liệu KL – thử uốn	TCVN 198: 2008; ASTM A370; AASHTO T244
46	Thử phá hủy mối hàn – Thử uốn	TCVN 5401: 2010;
47	Kiểm tra chất lượng ống thép hàn – Thử nén bẹp	TCVN 1830: 2008
48	Thử phá hủy mối hàn vật liệu kim loại – Thử kéo ngang	TCVN 5403: 2010; TCVN 8310: 2010

TT	TÊN CHỈ TIÊU THÍ NGHIỆM	TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT
49	Thử phá hủy mối hàn vật liệu kim loại – Thử kéo dọc	TCVN 5403: 2010; TCVN 8311: 2010
50	Kiểm tra không phá hủy mối hàn phương pháp siêu âm	TCVN 6735: 2018; TCVN 1548: 1987
51	Thử nghiệm khả năng chịu tải hồ ga BTCT thành mỏng đúc sẵn	TCVN 10333-3: 2014
52	Các phương pháp thử (Kéo, Uốn) - Mối nối hàn đối đầu bằng khí áp lực	TCVN 11977: 2017
V	PHÉP THỬ CÁC CHỈ TIÊU CƠ LÝ CỦA BÊ TÔNG XI MĂNG	
53	Xác định độ sụt của hỗn hợp bê tông xi măng, độ chảy	TCVN 3106: 2022; TCVN 12209: 2018; AASHTO T119; ASTM C143
54	Khối lượng thể tích hỗn hợp bê tông	TCVN 3108: 2022; AASHTO T158; ASTM C232
55	Xác định độ tách vữa và độ tách nước của hỗn hợp bê tông xi măng	TCVN 3109: 2022; ASTM C232; AASHTO T158
56	Xác định khối lượng riêng và độ rỗng của bê tông xi măng	TCVN 3112: 2022
57	Xác định độ hút nước của bê tông xi măng	TCVN 3113: 2022; AASHTO T121; ASTM C138
58	Xác định khối lượng thể tích của bê tông xi măng	TCVN 3115: 2022
59	Xác định độ chống thấm nước của bê tông	TCVN 3116: 2022;
60	Xác định cường độ nén của bê tông xi măng	TCVN 3118: 2022; ASTM C39; AASHTO T22
61	Xác định cường độ chịu kéo khi uốn	TCVN 3119: 2022; ASTM C78, AASHTO T97
62	Xác định độ cứng Vebe	TCVN 3107: 2022
63	Xác định độ co ngót của bê tông	TCVN 3117: 2022
64	Xác định giới hạn bền kéo dọc trục khi bừa	TCVN 3120: 2022
65	Xác định cường độ lắng trụ và modun đàn hồi khi nén tĩnh	TCVN 5726: 2022
66	Xác định thời gian đông kết của bê tông	TCVN 9338: 2012; AASHTO T197

TT	TÊN CHỈ TIÊU THÍ NGHIỆM	TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT
67	Xác định độ pH	TCVN 9339: 2012
68	Xác định nhiệt độ hỗn hợp bê tông	ASTM C1064; AASHTO T309
69	Xác định cường độ bê tông bằng phương pháp khoan lấy mẫu từ kết cấu	TCVN 12252: 2020
70	Xác định độ chảy loang và thời gian chảy loang của bê tông tự lèn	TCVN 12209: 2018
71	Thiết kế cấp phối bê tông	TCVN 9382: 2012; TCVN 13536: 2022
VI	PHÉP THỬ CÁC CHỈ TIÊU CỦA PHỤ GIA HÓA HỌC CHO BÊ TÔNG	
72	Xác định hàm lượng chất khô; Xác định khối lượng riêng; Xác định độ pH; Xác định hàm lượng tro	TCVN 8826: 2011
VII	ỐNG BÊ TÔNG CỐT THÉP THOÁT NƯỚC	
73	Kiểm tra khuyết tật ngoại quan; Xác định thước và độ vuông góc; Xác định độ thấm nước	TCVN 9113: 2012
VIII	PHÉP THỬ CÁC CHỈ TIÊU CƠ LÝ CỦA BITUM - NHỰA ĐƯỜNG - NHỰA ĐƯỜNG LỎNG	
74	Xác định độ kim lún	TCVN 7495: 2005;
75	Chỉ số độ kim lún (PI)	TCVN 13567-1: 2022 (Mục A.2)
76	Xác định độ kéo dài ở 25°C	TCVN 7496: 2005; AASHTO T51
77	Xác định điểm hóa mềm	TCVN 7497: 2005; AASHTO T53
78	Xác định điểm chớp cháy và điểm cháy bằng thiết bị thử cốc hồ Cleveland (nhiệt độ bắt lửa)	TCVN 7498: 2005; TCVN 8818-2: 2011; AASHTO T48
79	Xác định lượng tổn thất sau khi đun nóng 163°C trong 5h	TCVN 7499: 2005
80	Xác định độ nhớt động lực học	TCVN 7502: 2005 TCVN 8818-5: 2011; ASTM D2170
81	Xác định độ hòa tan trong Tricloethylen	TCVN 7500: 2023; AASHTO T44
82	Xác định khối lượng riêng	TCVN 7501: 2005; ASTM D2196
83	Xác định hàm lượng paraffin bằng phương pháp chưng cất	TCVN 7503: 2005
84	Xác định độ bám dính với đá	TCVN 7504: 2005;

TT	TÊN CHỈ TIÊU THÍ NGHIỆM	TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT
		AASHTO T182; ASTM D2489
85	Xác định ảnh hưởng của nhiệt và không khí bằng phương pháp sấy màng mỏng xoay	TCVN 11710: 2017; TCVN 11711: 2017
86	Xác định độ đàn hồi của Bitum	TCVN 11194: 2017; AASHTO T302
87	Độ ổn định lưu trữ của Bitum	TCVN 11195: 2017
88	Xác định hàm lượng nước	TCVN 8818-3: 2011
89	Thử nghiệm chung cát	TCVN 8818-4: 2011
90	Xác định độ nhớt Brookfield Bitum	TCVN 11196: 2017; AASHTO T316
91	Xác định tỷ lệ giãn nở nhỏ nhất	TCVN 13150-2:2020
IX	PHÉP THỬ CÁC CHỈ TIÊU CƠ LÝ CỦA NHỮ TƯƠNG NHỰA ĐƯỜNG A XÍT	
92	Xác định độ nhớt Saybolt Furol	TCVN 8817-2: 2011
93	Xác định độ ổn định lưu trữ 24 giờ	TCVN 8817-3: 2011
94	Xác định lượng hạt quá cỡ	TCVN 8817-4: 2011
95	Thí nghiệm điện tích hạt	TCVN 8817-5: 2011
96	Xác định độ khử nhũ	TCVN 8817-6: 2011
97	Thử nghiệm trộn với xi măng	TCVN 8817-7: 2011
98	Xác định độ dính bám và tính chịu nước	TCVN 8817-8: 2011
99	Thử nghiệm chung cấp, thử nghiệm bay hơi	TCVN 8817-9: 2011; TCVN 8817-10: 2011
100	Nhận biết nhũ tương phân tách nhanh	TCVN 8817-11: 2011
101	Nhận biết nhũ tương phân tách chậm	TCVN 8817-12: 2011
102	Xác định khả năng trộn lẫn với nước	TCVN 8817-13: 2011
103	Xác định khối lượng thể tích	TCVN 8817-14: 2011
104	Xác định độ dính bám với cốt liệu tại hiện trường	TCVN 8817-15: 2011
X	PHÉP THỬ CHỈ TIÊU CƠ LÝ CỦA BỘT KHOÁNG CHẤT	
105	Xác định thành phần hạt	TCVN 12884-2: 2020; AASHTO T37
106	Xác định khối lượng riêng	TCVN 12884-2: 2020; TCVN 8735; AASHTO T113
107	Xác định độ ẩm	TCVN 12884-2: 2020; TCVN 7572-7: 2006

TT	TÊN CHỈ TIÊU THÍ NGHIỆM	TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT
108	Xác định chỉ số dẻo	TCVN 12884-2: 2020; TCVN 4197: 2012; AASHTO T90
109	Xác định hệ số thích nước	TCVN 12884-2: 2020
XI	PHÉP THỬ CÁC CHỈ TIÊU CƠ LÝ CỦA BÊ TÔNG NHỰA	
110	Thí nghiệm Marshall	TCVN 8860-1: 2011; AASHTO T245
111	Xác định hàm lượng bitum trong hỗn hợp bê tông nhựa theo PP chiết bằng máy li tâm	TCVN 8860-2: 2011; AASHTO T164; ASTM D2172
112	Xác định thành phần hạt của bê tông nhựa, hàm lượng vật liệu nhỏ hơn 0.075mm xác định bằng phương pháp rửa	TCVN 8860-3: 2011; AASHTO T27; AASHTO T11; AASHTO T30; ASTM C136
113	Xác định tỷ trọng lớn nhất, Khối lượng riêng của bê tông nhựa trong trạng thái rời	TCVN 8860-4: 2011; AASHTO T209
114	Xác định tỷ trọng khối, Khối lượng thể tích của bê tông nhựa đã đầm nén	TCVN 8860-5: 2011; AASHTO T166; AASHTO T275; ASTM D2726
115	Xác định độ chảy nhựa	TCVN 8860-6: 2011
116	Xác định độ góc cạnh của cát, cốt liệu bê tông nhựa	TCVN 8860-7: 2011; TCVN 11807: 2017
117	Xác định hệ số độ chặt lu lèn bê tông nhựa	TCVN 8860-8: 2011; ASTM 6390; AASHTO T305
118	Độ rỗng dư của hỗn hợp bê tông nhựa	TCVN 8860-9: 2011; AASHTO T269; ASTM D3203
119	Xác định độ rỗng của cốt liệu bê tông nhựa	TCVN 8860-10: 2011
120	Xác định độ rỗng lấp đầy nhựa	TCVN 8860-11: 2011
121	Xác định độ ổn định còn lại của bê tông nhựa	TCVN 8860-12: 2011
122	Xác định tổn thất Cantabro	TCVN 11415: 2016
123	Xác định tỷ trọng khối của hỗn hợp bê tông nhựa đã đầm nén sử dụng mẫu bọc Parafin	AASHTO T275
XII	THÍ NGHIỆM SƠN NHIỆT DẪO PHẢN QUANG	

TT	TÊN CHỈ TIÊU THÍ NGHIỆM	TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT
124	Xác định độ phản quang; Xác định chiều dày lớp phủ; Xác định khối lượng riêng; Xác định độ kháng chảy; Xác định thành phần hạt của hạt phản quang; Xác định hàm lượng chất tạo màng; Xác định nhiệt độ hóa mềm; Xác định độ chống trượt; Xác định độ phát sáng; Xác định độ bền nhiệt;	TCVN 8791: 2018
125	Vật liệu kẻ đường phản quang – Màu sắc – Yêu cầu kỹ thuật và phương pháp thử	TCVN 10832: 2015
XIII	BIỂN BÁO, MÀNG PHẢN QUANG	
126	Xác định hệ số phản quang; Kiểm tra độ co ngót; Xác định hệ số độ sáng ban ngày; Xác định màu sắc ban đêm; Xác định độ bền màu; Xác định khả năng tách lớp lót.	TCVN 7887: 2018
XIV	PHÉP THỬ CHỈ TIÊU CƠ LÝ CỦA VẬT LIỆU CÓ LIÊN KẾT BẰNG CHẤT KẾT DÍNH	
127	Xác định mô đun đàn hồi vật liệu	TCVN 9843: 2013
128	Xác định cường độ của vật liệu hạt liên kết bằng các chất kết dính	TCVN 8858: 2023
129	Xác định cường độ ép chế của vật liệu hạt liên kết bằng các chất kết dính	TCVN 8862: 2011
130	Xác định cường độ không hạn chế nở hông của hỗn hợp đất, đá gia cố chất kết dính	AASHTO T220
XV	CỌC XI MĂNG ĐẤT	
131	Trụ xi măng đất, gia cố trên nền đất yếu	TCVN 9403: 2012
XVI	PHÉP THỬ CƠ LÝ BENTONNIT	
132	Xác định khối lượng riêng; Xác định độ nhớt; Xác định hàm lượng cát; Tỷ lệ chất keo; Lượng mất nước và Độ dày áo sét; Tính ổn định; Lực cắt tĩnh	TCVN 11893:2017
XVII	PHÉP THỬ CÁC CHỈ TIÊU CƠ LÝ CỦA VỮA XÂY DỰNG	
133	Xác định kích thước hạt cốt liệu lớn nhất	TCVN 3121-1: 2022
134	Xác định độ lưu động của vữa tươi	TCVN 3121-3: 2022
135	Xác định khối lượng thể tích của vữa tươi	TCVN 3121-6: 2022
136	Xác định khối lượng thể tích của mẫu vữa đã đóng rắn	TCVN 3121-10: 2022
137	Xác định cường độ uốn và nén của mẫu vữa đã đóng rắn	TCVN 3121-11: 2022; ASTM C109; AASHTO T106
138	Xác định độ hút nước của mẫu vữa đã đóng rắn	TCVN 3121-18: 2022
139	Xác định khả năng giữ độ lưu động của vữa tươi	TCVN 3121-8: 2022
140	Xác định thời gian bắt đầu đông kết của vữa tươi	TCVN 3121-9: 2022
141	Xác định cường độ bám dính	TCVN 3121-12: 2022

TT	TÊN CHỈ TIÊU THÍ NGHIỆM	TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT
142	Vữa xi măng khô trộn sẵn không co – xác định độ chảy vữa, độ tách nước, thay đổi chiều cao cột vữa	TCVN 9204: 2012
XVIII	PHÉP THỬ CÁC CHỈ TIÊU CƠ LÝ CỦA GẠCH XÂY	
143	Xác định độ bền nén	TCVN 6355-2: 2009
144	Xác định cường độ uốn	TCVN 6355-3: 2009
145	Xác định độ hút nước	TCVN 6355-4: 2009
146	Xác định khối lượng thể tích	TCVN 6355-5: 2009
147	Xác định độ rỗng	TCVN 6355-6: 2009
148	Xác định vết tróc do vôi	TCVN 6355-7: 2009
XIX	THỬ NGHIỆM GẠCH ÓP LÁT	
149	Xác định kích thước và hình dạng	TCVN 6415-02: 2016
150	Xác định độ hút nước	TCVN 6415-03: 2016
151	Xác định độ bền uốn	TCVN 6415-04: 2016
XX	THỬ NGHIỆM CƠ LÝ GẠCH BLOCK BÊ TÔNG	
152	Kiểm tra kích thước và mức khuyết tật ngoại quan; Xác định cường độ nén; Xác định độ rỗng; Xác định độ hút nước.	TCVN 6477: 2016
XXI	THÍ NGHIỆM CƠ LÝ GẠCH BÊ TÔNG TỰ CHÈN	
153	Kiểm tra kích thước và mức khuyết tật ngoại quan; Xác định cường độ nén; Xác định độ hút nước.	TCVN 6476: 1999
XXII	THỬ NGHIỆM CƠ LÝ GẠCH BLOCK BÊ TÔNG NHẸ	
154	Kiểm tra kích thước và mức khuyết tật ngoại quan, cường độ nén, độ ẩm, khối lượng thể tích khô, độ vuông góc, độ thẳng cạnh và phẳng mặt	TCVN 9030: 2017
XXIII	PHÉP THỬ ĐÁ ÓP LÁT XÂY DỰNG	
155	Xác định kích thước, khuyết tật; Xác định độ cứng vạch bề mặt; Xác định khối lượng thể tích; Xác định độ bền uốn; Xác định độ hút nước	TCVN 4732: 2016
XXIV	THÍ NGHIỆM HIỆN TRƯỜNG	
156	Xác định độ chặt hiện trường bằng phương pháp dao dai	TCVN 12791: 2020; AASHTO T204; ASTM D2937
157	Xác định độ chặt đầm nén hiện trường bằng phương pháp rót cát	TCVN 8730: 2012; AASHTO T191; ASTM D1556
158	Xác định khối lượng thể tích của vật liệu trong lớp kết cấu áo đường bằng phương pháp rót cát	TCVN 8729: 2012;

TT	TÊN CHỈ TIÊU THÍ NGHIỆM	TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT
159	Xác định độ bằng phẳng bằng thước dài 3m	TCVN 8864: 2011
160	Xác định modun đàn hồi chung của kết cấu bằng cân đo vòng Belkenman	TCVN 8867: 2011; AASHTO T256; ASTM D4729
161	Xác định modun đàn hồi của nền đất và các lớp kết cấu áo đường bằng phương pháp sử dụng tấm ép cứng	TCVN 8861: 2011; ASTM D1195; AASHTO T221
162	Xác định độ nhám mặt đường bằng phương pháp rắc cát	TCVN 8866: 2011
163	Bê tông nặng - phương pháp không phá hủy - xác định cường độ nén sử dụng kết hợp máy đo siêu âm và súng bật nảy	TCVN 9335: 2012
164	Thí nghiệm cọc khoan nhồi bằng PP siêu âm	TCVN 9396: 2012
165	Xác định độ bằng phẳng theo chỉ số độ gồ ghề quốc tế IRI	TCVN 8865: 2011
166	Kiểm tra độ nhám mặt đường bằng con lăn Anh	AASHTO T278; TCVN 10271: 2014
167	Thí nghiệm CBR ngoài hiện trường	TCVN 8821: 2011
168	Xác định cường độ nén bằng súng bật nảy	TCVN 9334: 2012
169	Phương pháp siêu âm xác định khuyết tật BT	TCVN 13537: 2022
170	Xác định chiều dày lớp bê tông bảo vệ, vị trí và đường kính cốt thép trong bê tông	TCVN 9356: 2012
171	Xác định modun biến dạng tại hiện trường bằng tấm nén phẳng	TCVN 9354: 2012
172	Xác định độ chặt của đất sau đầm nén tại hiện trường	TCVN 8730: 2012
173	Xác định độ thấm nước của đất bằng thí nghiệm đổ nước trong hố đào và trong hố khoan tại hiện trường	TCVN 8731: 2012
174	Xác định độ ẩm của đất tại hiện trường	TCVN 8728: 2012

Ghi chú (*): Các chỉ tiêu kỹ thuật dùng cho các phép thử được liệt kê đầy đủ, bao gồm tiêu chuẩn Việt Nam và nước ngoài (nếu có). Khi có phiên bản mới về tiêu chuẩn kỹ thuật thay thế tiêu chuẩn cũ, phải áp dụng tiêu chuẩn mới tương ứng.

DANH MỤC MÁY MÓC THIẾT BỊ

(Kèm theo quyết định số: 2003.26/QĐ-CBNL ngày 20 tháng 03 năm 2026 của Công ty Cổ phần dịch vụ tư vấn và kiểm định xây dựng Hà Nội)

TT	Tên phương tiện đo	Model (Thông số KT)	Xuất xứ	Ghi chú
1.	Máy nén bê tông 2000KN	TYE-2000: LUDA	Trung Quốc	
2.	Máy nén xi măng 300KN	TYA-300	Trung Quốc	
3.	Bộ gá ép chẻ	-		
4.	Bộ gá nén mẫu xi măng 40x40mm			
5.	Bộ gá uốn mẫu xi măng 40x40x160mm			
6.	Máy nén CBR/ Marshall	Tốc độ gia tải 1,27mm/p và 50,8mm/p	Trung Quốc	
7.	Máy nén Marshall	LWD-2	Trung Quốc	
8.	Máy quay LA	MH-II (MH-J)	Trung Quốc	
9.	Máy thử độ bền kéo, nén, uốn	WA-1000B	Trung Quốc	
10.	Gá trên uốn thép D30-D50 dài 100mm (dao uốn)	-	Trung Quốc	
11.	Gá trên uốn thép D60-D110 dài 100mm (dao uốn)	-	Trung Quốc	
12.	Gá trên uốn thép D110-D160 dài 100mm (dao uốn)	-	Trung Quốc	
13.	Gối uốn thép đường kính D40x100mm	-	Trung Quốc	
14.	Gối uốn thép đường kính D50x100mm	-	Trung Quốc	
15.	Gối uốn thép đường kính D60x100mm	-	Trung Quốc	
16.	Gối uốn thép đường kính D70x100mm	-	Trung Quốc	
17.	Gối uốn thép đường kính D80x100mm	-	Trung Quốc	
18.	Gối uốn thép đường kính D90x100mm	-	Trung Quốc	
19.	Gối uốn thép đường kính D100x100mm	-	Trung Quốc	
20.	Gối uốn thép đường kính D110x100mm	-	Trung Quốc	
21.	Gối uốn thép đường kính D125x100mm	-	Trung Quốc	
22.	Gối uốn thép đường kính D140x100mm	-	Trung Quốc	
23.	Gối uốn thép đường kính D160x100mm	-	Trung Quốc	
24.	Máy siêu âm dò cốt thép, kiểm tra chiều dày lớp bê tông bảo vệ	Formeter 5	Thụy sỹ	
25.	Thiết bị kiểm tra cường độ bê tông bằng phương pháp bật nảy (Súng bắn bê tông)	ZC3-A	Trung Quốc	
26.	Máy siêu âm bê tông	C369N	Italia	

TT	Tên phương tiện đo	Model (Thông số KT)	Xuất xứ	Ghi chú
27.	Thiết bị siêu âm cọc khoan nhồi	ALL-IN ONE-MCHA kit	Italia	Đi thuê
28.	Thiết bị đo IRI	Roughometer III	Úc	Đi thuê
29.	Máy siêu âm kiểm tra khuyết tật mối hàn kim loại	XUT560C	Trung Quốc	
30.	Máy đo độ phản quang sơn biển báo giao thông	RETROSIGN GRX-3	Thụy sỹ	
31.	Máy đo độ phản quang sơn kẻ đường	LA-302E	Trung Quốc	
32.	Máy nén một trụ nở hông của đất (Dùng cung lực)	YTW-2	Trung Quốc	
33.	Máy đo độ nhớt Brookfield	RV-SSR-H	Trung Quốc	
34.	Nhớt kế VEBÉ VBR-II	Kích thước: 400x280x720mm	Trung Quốc	
35.	Bút đo pH	PH từ 0.0 đến 14.0 pH	-	
36.	Thiết bị giãn dài nhựa	SY-1,5	Trung Quốc	
37.	Khuôn mẫu chuẩn hình số 8 bằng đồng + đế khuôn	-	Việt Nam	
38.	Bộ thí nghiệm kim lún nhựa đường	Đồng hồ chỉ thị 50mmx0,01mm	Trung Quốc	
39.	Bộ thí nghiệm hóa mềm nhựa đường	-	Trung Quốc	
40.	Bộ thí nghiệm bốc cháy nhựa đường	-	Trung Quốc	
41.	Thiết bị tổn thất khi nung Gồm: Motor tốc độ chuẩn, giá quay, hộp mẫu	-	Việt Nam	
42.	Thiết bị chung cất nhũ tương	-	Việt Nam	
43.	Thiết bị đo lượng mất nước và độ dày áo sét sau 30 phút	-	Trung Quốc	
44.	Máy li tâm tách nhựa	Tốc độ được điều khiển từ 0-3500 vòng/phút bằng biến tần	Trung Quốc	
45.	Tủ sấy 300°C	101-2A	Trung Quốc	
46.	Lò Nung 1000 °C	4-10	Trung Quốc	
47.	Thiết bị thí nghiệm thấm của đất, cát	-	Việt Nam	
48.	Bộ đương lượng cát	-	Việt Nam	
49.	Cân kỹ thuật 5000g/0.01g	HC-B50002	Anh	
50.	Cân kỹ thuật OKS-DJ 520g/0.001g	OKS - DJ 523A	Nhật	
51.	Cân kỹ thuật 30kg/1g	Max 30kg/1g	Nhật	
52.	Cân điện tử ALC 15kg	Max 15kg/0.1g	Nhật	
53.	Đồng hồ so điện tử	12,7x0,001mm	Trung Quốc	

TT	Tên phương tiện đo	Model (Thông số KT)	Xuất xứ	Ghi chú
54.	Máy trộn vữa xi măng	JJ-5	Trung Quốc	
55.	Nhiệt kế điện tử	TP101	Trung Quốc	
56.	Thước cặp	-	Việt Nam	
57.	Thước đo hạt dài dẹt, tỷ lệ 1:3	-	Việt Nam	
58.	Bể ổn nhiệt và Nhiệt kế chỉ thị hiện số của bể ổn nhiệt	CF-B	Trung Quốc	
59.	Máy đầm CBR/PROTOR tự động	CSK-VI	Trung Quốc	
60.	Máy đầm MARSHALL tự động	LHMJ-II (ZMJ-II)	Trung Quốc	
61.	Kích thủy lực - 16 tấn	-	Trung Quốc	
62.	Kích thủy lực - 32 tấn	-	Trung Quốc	
63.	Kích đùn mẫu vụn nặng 4" và 6"	-	Trung Quốc	
64.	Đồng hồ so	Đồng hồ chỉ thị 10x0,01	Trung Quốc	
65.	Bơm chân không 650mmhg	2XZ-1(FY-2C-N)	Trung Quốc	
66.	Nhiệt kế chỉ thị hiện số	-	Trung Quốc	
67.	Sàng D300mm các cỡ: 50; 40; 20; 10; 5.0; 2.5; 1.25; 37.5; 25; 19; 16; 12.5; 9.5; 4.75; 2.36; 1.7; 1.18; 0.425; 0.6; 0.63; 0.3; 0.315; 0.1; 0.14; 0.075; 0.09; đáy nắp	-	Việt Nam	
68.	Vòng đo lực máy nén CBR 50KN	Đồng hồ chỉ thị 10x0,01	Trung Quốc	
69.	Vòng đo lực 30KN	Đồng hồ chỉ thị 10x0,01	Trung Quốc	
70.	Bộ khuôn Marshall đồng bộ	-	Việt Nam	
71.	Bàn rung mẫu Bê tông 800x800mm	-	Trung Quốc	
72.	Khuôn đúc mẫu bê tông hình trụ D150xH300mm	-	Việt Nam	
73.	Côn thử độ sụt BT Inox Côn chuẩn	-	Việt Nam	
74.	Dụng cụ Vi Ca	-	Việt Nam	
75.	Thùng hấp Mẫu XM Dung tích 20lit	-	Việt Nam	
76.	Ống đong nhựa 250ml	-	Việt Nam	
77.	Ống đong nhựa 500ml	-	Việt Nam	
78.	Ống đong nhựa 100ml	-	Việt Nam	
79.	Thùng đong 1 lít	-	Việt Nam	
80.	Thùng đong 5 lít	-	Việt Nam	
81.	Thùng đong 10 lít	-	Việt Nam	

TT	Tên phương tiện đo	Model (Thông số KT)	Xuất xứ	Ghi chú
82.	Thiết bị xác định góc nghỉ tự nhiên của đất rời	-	Việt Nam	
83.	Thiết bị xác định hàm lượng sét của đá	-	Việt Nam	
84.	Thiết bị xác định hàm lượng sét của cát	-	Việt Nam	
85.	Bộ xác định đương lượng cát	-	Việt Nam	
86.	Bình tỷ trọng đất 100ml	-	Việt Nam	
87.	Bình tam giác 1000ml	-	Việt Nam	
88.	Khuôn CBR Gồm: Thân khuôn, cổ khuôn, đế khuôn, đĩa đo trương nở, quả gia tải có rãnh, giá đỡ đồng hồ so, đồng hồ so	-	Việt Nam	
89.	Bộ thí nghiệm giới hạn dẻo Gồm: Tấm kính, bình xịt, 6 cốc ẩm. Dao trộn, hộp đựng	-	Việt Nam	
90.	Bộ thí nghiệm giới hạn chảy Gồm: Dụng cụ khía rãnh, dao trộn, bát trộn, hộp đựng	-	Việt Nam	
91.	Bộ Vaxilieps	ZY-1	Trung Quốc	
92.	Cối Proctor tiêu chuẩn	-	Việt Nam	
93.	Chày Proctor tiêu chuẩn	-	Việt Nam	
94.	Cối Proctor cải tiến	-	Việt Nam	
95.	Chày Proctor cải tiến	-	Việt Nam	
96.	Bộ dao vòng lấy mẫu đất Gồm: chày, thanh dẫn, 3 lưỡi dao	-	Việt Nam	
97.	Phễu rót cát hiện trường Gồm: Bình cát chuẩn, tấm đựng trọng hiện trường, thùng gỗ.	-	Việt Nam	
98.	Dụng cụ đo hệ số ma sát của mặt đường bằng con lắc (Con lắc Anh)	Mômen lắc: 615000g*mm	Trung Quốc	
99.	Máy khoan lấy mẫu Bê tông xi măng, bê tông nhựa, đá gốc...	HZ-15C	Trung Quốc	
100.	Bộ đo E bằng tấm ép tĩnh	-	Việt Nam	
101.	Cần Benkelman	Tỷ lệ 2:1	Anh	

Ghi chú:

- Danh mục trên không bao gồm dung dịch, và hệ thống máy móc trang thiết bị phụ trợ khác v.v ...;

- Các máy móc, thiết bị tại thời điểm, đều được kiểm tra bảo dưỡng định kỳ, đảm bảo luôn trong tình trạng sử dụng tốt;

- Các máy móc, thiết bị được kiểm định/ hiệu chuẩn đúng theo quy định.

DANH SÁCH CÁN BỘ, THÍ NGHIỆM VIÊN

(Kèm theo quyết định số: 2003.26/QĐ-CBNL ngày 20 tháng 03 năm 2026 của Công ty Cổ phần dịch vụ tư vấn và kiểm định xây dựng Hà Nội)

TT	Họ và tên	Năm sinh	Chức vụ	Công việc thực hiện	Ghi chú
1	Phạm Ngọc Sơn	1952	Giám đốc	Giám đốc công ty. - Điều hành mọi công việc liên quan đến phòng thí nghiệm. - Chịu trách nhiệm chung về công tác quản lý chất lượng, công tác thí nghiệm của Phòng thí nghiệm xuất ra khỏi phòng trước khách hàng	
2	Đặng Văn Quỳnh	1970	Phó giám đốc	Phó giám đốc phụ trách. - Điều hành mọi công việc liên quan đến phòng thí nghiệm.	
3	Lê Anh Phong	1987	Trưởng phòng	Trưởng phòng Thí nghiệm. - Quản lý chuyên môn và thực hiện thí nghiệm vật liệu trong phòng. - Thí nghiệm vật liệu hiện trường.	
4	Bùi Văn Quý	1970	Phó trưởng phòng	Phó trưởng phòng Thí nghiệm. - Quản lý chuyên môn và thực hiện thí nghiệm vật liệu trong phòng. - Thí nghiệm vật liệu hiện trường.	
5	Nguyễn Thái Sơn	1977	Phó trưởng phòng	Phó trưởng phòng Thí nghiệm. - Quản lý chuyên môn và thực hiện thí nghiệm vật liệu trong phòng. - Thí nghiệm vật liệu hiện trường.	
6	Bùi Thanh Tùng	1986	Thí nghiệm viên	Nhân viên phòng thí nghiệm. - Thí nghiệm vật liệu trong phòng. - Thí nghiệm vật liệu hiện trường.	
7	Hồ Trung Kiên	1982	Thí nghiệm viên	Nhân viên phòng thí nghiệm. - Thí nghiệm vật liệu trong phòng. - Thí nghiệm vật liệu hiện trường.	
8	Lê Ngọc Tường	1993	Thí nghiệm viên	Nhân viên phòng thí nghiệm. - Thí nghiệm vật liệu trong phòng. - Thí nghiệm vật liệu hiện trường.	
9	Bùi Trung Đức	1994	Thí nghiệm viên	Nhân viên phòng thí nghiệm. - Thí nghiệm vật liệu trong phòng. - Thí nghiệm vật liệu hiện trường.	
10	Đặng Quốc Bình	1996	Thí nghiệm viên	Nhân viên phòng thí nghiệm. - Thí nghiệm vật liệu trong phòng. - Thí nghiệm vật liệu hiện trường.	

TT	Họ và tên	Năm sinh	Chức vụ	Công việc thực hiện	Ghi chú
11	Trần Đại Dương	1988	Thí nghiệm viên	Nhân viên phòng thí nghiệm. - Thí nghiệm vật liệu trong phòng. - Thí nghiệm vật liệu hiện trường.	
12	Lê Nhật Trường	1992	Thí nghiệm viên	Nhân viên phòng thí nghiệm. - Thí nghiệm vật liệu trong phòng. - Thí nghiệm vật liệu hiện trường.	

DANH MỤC
TRẠM THÍ NGHIỆM HIỆN TRƯỜNG ĐANG HOẠT ĐỘNG
TRỰC THUỘC CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TƯ VẤN VÀ
KIỂM ĐỊNH XÂY DỰNG HÀ NỘI

(Kèm theo quyết định số: 2003.26/QĐ-CBNL ngày 20 tháng 03 năm 2026 của Công ty Cổ phần dịch vụ tư vấn và kiểm định xây dựng Hà Nội)

STT	Dự án	Địa điểm	Ghi chú
1.	Dự án thành phần 2 thuộc Dự án đầu tư xây dựng đường bộ cao tốc Khánh Hòa – Buôn Ma Thuột giai đoạn 1	Thôn 5 – xã Cư San – huyện M’Đrăk – Tỉnh Đắk Lắk (Nay là: Thôn 5 – xã Krông Á – Tỉnh Đắk Lắk)	
2.	Dự án thành phần 3 thuộc Dự án đầu tư xây dựng đường bộ cao tốc Châu Đốc – Cần Thơ – Sóc Trăng giai đoạn 1	Số 298B, Tỉnh lộ 931, Khu vực Bình Tân, Thị xã Long Mỹ, tỉnh Hậu Giang (Nay là: Số 298B, Tỉnh lộ 931, Xã Long Bình, thành phố Cần Thơ)	
3.	Dự án thành phần 4 thuộc Dự án đầu tư xây dựng đường bộ cao tốc Châu Đốc - Cần Thơ - Sóc Trăng giai đoạn 1	Số 187, Ấp Cầu Đồn, thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa, huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng (Nay là: Số 187, Ấp Cầu Đồn, xã Mỹ Tú, thành phố Cần Thơ)	
4.	Dự án đầu tư xây dựng cầu Đại Ngãi trên Quốc lộ 60 thuộc địa phận các tỉnh Trà Vinh và Sóc Trăng	KP2, Thị trấn Cầu Quan, Tiểu Cần, tỉnh Trà Vinh (Nay là: Ấp 2 – xã Tân Hòa - tỉnh Vĩnh Long)	